

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

Cho kỳ kế toán quý II năm tài chính 2022

Và lũy kế từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính giữa niên độ	02 - 29
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	05 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	07 - 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		455.230.182.864	480.339.007.474
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	23.358.550.915	21.728.681.921
111	1. Tiền		23.358.550.915	21.728.681.921
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		388.098.863.749	393.288.328.912
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	334.273.945.440	366.067.351.820
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	29.730.317.248	13.322.280.013
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		24.000.000.000	20.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	06	1.012.427.146	2.129.974.003
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(917.826.085)	(8.232.308.798)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	1.031.874
140	III. Hàng tồn kho	08	41.836.812.653	64.777.723.365
141	1. Hàng tồn kho		41.836.812.653	64.777.723.365
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.935.955.547	544.273.276
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	479.543.180	381.957.955
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.222.236.539	88.934.332
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	234.175.828	73.380.989
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		74.810.724.083	52.575.830.636
220	I. Tài sản cố định		44.604.042.208	41.713.081.577
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	21.848.080.817	18.886.455.066
222	- Nguyên giá		39.316.637.503	35.843.015.204
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.468.556.686)	(16.956.560.138)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	22.755.961.391	22.826.626.511
228	- Nguyên giá		24.090.954.041	24.090.954.041
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.334.992.650)	(1.264.327.530)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		21.602.949.136	2.455.147.742
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	21.602.949.136	2.455.147.742
260	III. Tài sản dài hạn khác		8.603.732.739	8.407.601.317
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	8.603.732.739	8.407.601.317
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		530.040.906.947	532.914.838.110

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

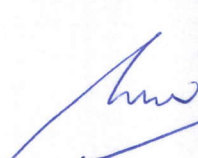
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		331.519.594.682	340.315.658.771
310	I. Nợ ngắn hạn		329.389.894.682	338.185.958.771
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	280.161.035.142	299.573.748.073
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	26.454.215.464	18.065.194.612
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	320.804.456	278.512.637
314	4. Phải trả người lao động		2.119.573.513	4.835.043.639
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	61.437.673	66.239.918
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.823.783.215	2.264.935.924
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	18.390.594.167	12.928.334.881
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		58.451.052	173.949.087
330	II. Nợ dài hạn		2.129.700.000	2.129.700.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	2.129.700.000	2.129.700.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		198.521.312.265	192.599.179.339
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	198.521.312.265	192.599.179.339
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		153.493.280.000	139.543.150.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.215.548.634	9.215.548.634
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.334.190.178	2.334.190.178
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.644.628.267	25.644.628.267
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.833.665.186	15.861.662.260
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.911.532.260	945.815.633
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		5.922.132.926	14.915.846.627
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		530.040.906.947	532.914.838.110

Người lập biểu



Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 06 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Công Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	320.032.279.138	520.980.256.776	635.897.502.259	877.141.170.525
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	554.143.037	573.030.100	1.462.267.402	1.284.108.106
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		319.478.136.101	520.407.226.676	634.435.234.857	875.857.062.419
11	4. Giá vốn hàng bán	21	300.135.077.668	500.350.425.678	597.957.094.951	840.125.549.979
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.343.058.433	20.056.800.998	36.478.139.906	35.731.512.440
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.310.959.429	1.966.772.423	4.484.458.818	3.439.993.241
22	7. Chi phí tài chính	23	2.164.578.277	886.743.958	3.700.161.731	1.548.419.612
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		78.964.198	377.135.644	166.326.267	872.875.490
25	8. Chi phí bán hàng	23	13.170.246.089	10.939.990.455	24.095.362.738	18.605.632.660
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3.287.578.376	3.828.475.128	5.880.102.706	6.950.859.174
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.031.615.120	6.368.363.880	7.286.971.549	12.066.594.235
31	11. Thu nhập khác	25	400.895.129	256.619.292	629.434.102	364.055.539
32	12. Chi phí khác	26	505.611.889	62.449.168	513.739.494	79.796.963
40	13. Lợi nhuận khác		(104.716.760)	194.170.124	115.694.608	284.258.576
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.926.898.360	6.562.534.004	7.402.666.157	12.350.852.811
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	585.379.672	1.312.506.801	1.480.533.231	2.470.170.562
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.341.518.688</u>	<u>5.250.027.203</u>	<u>5.922.132.926</u>	<u>9.880.682.249</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	<u>153</u>	<u>424</u>	<u>386</u>	<u>814</u>

Người lập biểu

Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.402.666.157	12.350.852.811
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(6.016.019.524)	3.490.134.503
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.154.177.863	1.113.833.444
03	- Các khoản dự phòng		(7.314.482.713)	1.628.909.530
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(106.491.715)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(22.040.941)	(18.992.246)
06	- Chi phí lãi vay		166.326.267	872.875.490
07	- Các khoản điều chỉnh khác			-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.386.646.633	15.840.987.314
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		15.194.576.177	(130.644.583.996)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		22.940.910.712	6.317.423.410
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(14.195.886.825)	133.088.136.387
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(293.716.647)	(203.295.094)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(171.128.512)	(843.161.020)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.577.394.848)	(2.216.334.904)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(115.498.035)	(68.670.700)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		23.168.508.655	21.270.501.397
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(23.192.939.888)	(600.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		170.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(24.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.040.941	18.992.246
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(27.000.898.947)	(581.007.754)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		50.425.831.025	105.236.450.159
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(44.963.571.739)	(126.853.388.479)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.462.259.286	(21.616.938.320)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.629.868.994	(927.444.677)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		21.728.681.921	23.319.594.430
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(1.889.967)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	23.358.550.915	22.390.259.786

Người lập biểu

Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 06 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, Đường Phan Đình Phùng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười hai ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Công ty là: 139.543.150.000 đồng; Tương đương 13.954.315 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Vốn điều lệ thực góp đến 30 tháng 06 năm 2022, sau khi phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2021 của Công ty là 153.493.280.000 đồng; Tương đương 15.349.328 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Công ty đang thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 229 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 215 người)

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại dược phẩm, dược liệu, thành phẩm y học cổ truyền, vaccin, sinh phẩm y tế, trang thiết bị y tế, hoạt động y tế dự phòng, trung tâm tiêm chủng Vaccine.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế; Bán buôn hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm; Bán buôn thực phẩm chức năng; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;
- Bán buôn trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu: Dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế, hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccin
- Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng;
- Bán lẻ dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế, hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccin và chế phẩm sinh
- Khám bệnh, chữa bệnh, kê đơn, bốc thuốc bằng phương pháp y học cổ truyền. Sử dụng châm cứu, xoa bóp, day ấn
- Hoạt động của Trung tâm tiêm chủng Vaccine;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa, nha khoa;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng.
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Từ ngày 25 tháng 02 năm 2022, Công ty đã khai trương Trung tâm tiêm chủng Vaccine cho trẻ em và người lớn - DANAVAC tại 11 Lê Duẩn, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Đà Nẵng. Do mới đi vào hoạt động, các chi phí đầu tư và vận hành ban đầu của Trung tâm DANAVAC lớn làm giảm lợi nhuận chung của Công ty. Tuy nhiên đây là một hướng đi nhiều tiềm năng, phù hợp với chiến lược kinh doanh của Công ty, sẽ đem lại hiệu quả cho Công ty trong thời gian sắp đến

Ngoài ra do chuỗi cung ứng, hoạt động vận tải Logistic ở các nước trên thế giới gián đoạn làm ảnh hưởng đến doanh số ủy thác nhập khẩu và kinh doanh thuốc, vật tư y tế của Công ty.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hà Nội	Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Quảng Nam	TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	Phân phối dược phẩm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn nợ gốc và đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của các khoản công nợ.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với các lô hàng nhập khẩu, thời điểm ghi nhận hàng tồn kho được xác định là thời điểm phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua theo các điều kiện giao nhận của Incoterm 2020.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với các mặt hàng thông thường không bán theo lô và xác định theo phương pháp đích danh đối với các mặt hàng bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

• 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm

• 2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

• 2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

• 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

• 2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê kho lưu trữ ngắn ngày được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

. 2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

. 2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

. 2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

. 2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022.

. 2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

. 2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	67.468.024	343.681.862
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.182.020.380	21.366.854.041
Tiền đang chuyển	109.062.511	18.146.018
	23.358.550.915	21.728.681.921

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Bệnh viện Đà Nẵng	7.067.689.106	-	5.026.455.129	-
- Trung tâm Giám định Bảo hiểm Y tế và Thanh toán đa tuyến khu vực phía Bắc	135.063.083	-	135.357.083	-
- Bệnh viện Trung Ương Huế	14.223.631.984	-	13.981.534.978	-
- Công ty TNHH Dược phẩm An Vượng	19.068.121.750	-	32.601.561.238	-
- Công ty TNHH Dược Phẩm Y-MED	2.397.105.392	-	2.394.685.604	-
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm	6.472.898.603	-	10.585.502.774	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Đại	3.030.162.718	-	2.975.613.923	-
- Công ty TNHH BIONAM	11.832.822.097	-	3.891.695.556	-
- Công ty TNHH Y Dược Cali - U.S.A	25.276.579.402	-	1.276.713.224	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	244.769.871.305	(917.826.085)	293.198.232.311	(8.232.308.798)
	334.273.945.440	(917.826.085)	366.067.351.820	(8.232.308.798)

. 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Curemed Healthcare Pvt., Ltd	-	-	33.929.689	-
- Beijing Double-Crane Pharmaceutical	3.469.387.950	-	-	-
- Công ty cổ phần xây dựng TAS	572.687.671	-	5.135.863.279	-
- Farmaceutyczna Spółdzielnia Pracy GALENA (FSP GALENA)	1.435.769.999	-	1.435.769.999	-
- Asian Dimedical Pte Ltd	3.984.712.100	-	2.842.918.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	20.267.759.528	-	3.873.799.046	-
	29.730.317.248	-	13.322.280.013	-

. 6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu người lao động	7.972	-	365.284.586	-
- Ký cược, ký quỹ	421.870.102	-	907.222.709	-
- Các khoản chi hộ khách hàng nhập khẩu	-	-	489.517.121	-
- Phải thu khác	590.549.072	-	367.949.587	-
	1.012.427.146	-	2.129.974.003	-

. 7. NỢ QUÁ HẠN

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	14.945.158.103	14.027.332.018	27.306.036.571	19.073.727.773
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi	917.826.085	-	917.826.085	-
Ông Nguyễn Hải Hưng - Trung tâm Dược phẩm Hải Châu	14.027.332.018	14.027.332.018	26.388.210.486	19.073.727.773
	14.945.158.103	14.027.332.018	27.306.036.571	19.073.727.773

. 8. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	14.094.527.762	-
- Nguyên liệu, vật liệu	905.538.752	-	1.481.106.600	-
- Thành phẩm	4.241.604.246	-	3.614.959.746	-
- Hàng hóa	36.636.855.163	-	45.531.553.246	-
- Hàng gửi bán	52.814.492	-	55.576.011	-
	41.836.812.653	-	64.777.723.365	-

Tại ngày 30/06/2022, toàn bộ giá trị hàng tồn kho được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (chi tiết xem tại thuyết minh số 13).

. 9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
+ Dự án xây dựng nhà máy sản xuất và kho bảo quản thuốc tại khu công nghiệp Hòa Cầm ⁽¹⁾	21.602.949.136	2.455.147.742
	21.602.949.136	2.455.147.742

⁽¹⁾ Dự án xây dựng "Nhà máy sản xuất và kho bảo quản thuốc tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm" được phê duyệt theo quyết định số 13/2021/NQ-HĐQT ngày 02/04/2021 của Hội đồng quản trị Công ty:

- Địa điểm xây dựng: Khu Công Nghiệp Hòa Cầm, Thành phố Đà Nẵng;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng nhà máy sản xuất và kho bảo quản thuốc;
- Tổng mức đầu tư: Khoảng 41 tỷ đồng;
- Dự kiến hoàn thành: Dự án dự kiến hoàn thành trong Quý III/2022;
- Tại ngày 30/06/2022, dự án đang thực hiện hạng mục xây dựng cơ bản;

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	26.553.017.988	2.538.207.519	5.085.933.749	900.809.156	765.046.792	35.843.015.204
- Mua trong kỳ	-	1.184.880.952	59.475.460	72.482.300	-	1.316.838.712
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.254.928.132	-	-	473.371.650	-	2.728.299.782
Số giảm trong kỳ	-	-	571.516.195	-	-	571.516.195
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	571.516.195	-	-	571.516.195
Số dư cuối kỳ	28.807.946.120	3.723.088.471	4.573.893.014	1.446.663.106	765.046.792	39.316.637.503
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.146.612.826	1.197.875.227	4.359.711.482	659.880.964	592.479.639	16.956.560.138
Số tăng trong kỳ	694.758.143	46.135.915	153.478.035	121.542.394	67.598.256	1.083.512.743
- Khấu hao trong kỳ	694.758.143	46.135.915	153.478.035	121.542.394	67.598.256	1.083.512.743
Số giảm trong kỳ	-	-	571.516.195	-	-	571.516.195
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	571.516.195	-	-	571.516.195
Số dư cuối kỳ	10.841.370.969	1.244.011.142	3.941.673.322	781.423.358	660.077.895	17.468.556.686
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	16.406.405.162	1.340.332.292	726.222.267	240.928.192	172.567.153	18.886.455.066
Tại ngày cuối kỳ	17.966.575.151	2.479.077.329	632.219.692	665.239.748	104.968.897	21.848.080.817

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.454.213.273 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.512.174.063 đồng.



11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	22.110.243.541	1.980.710.500	24.090.954.041
Số dư cuối kỳ	22.110.243.541	1.980.710.500	24.090.954.041
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	45.335.540	1.218.991.990	1.264.327.530
- Khấu hao trong kỳ	1.751.910	68.913.210	70.665.120
Số dư cuối kỳ	47.087.450	1.287.905.200	1.334.992.650
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	22.064.908.001	761.718.510	22.826.626.511
Tại ngày cuối kỳ	22.063.156.091	692.805.300	22.755.961.391

(*) Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.395.597.086 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 776.656.000 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Hòa Cầm		
- Chi phí bảo trì phần mềm		
- Các khoản khác	479.543.180	381.957.955
	479.543.180	381.957.955
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Hòa Cầm	7.230.222.935	7.342.901.735
- Các khoản khác	1.373.509.804	1.064.699.582
	8.603.732.739	8.407.601.317

13. VAY NGẮN HẠN

	Tại 01/01/2022		Trong kỳ		Tại 30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn ⁽¹⁾	3.775.799.016	3.775.799.016	46.536.644.350	35.414.205.055	14.898.238.311	14.898.238.311
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	4.159.034.147	4.159.034.147		4.159.034.147	-	-
- Vay cá nhân ⁽²⁾	4.993.501.718	4.993.501.718	3.889.186.675	5.390.332.537	3.492.355.856	3.492.355.856
	12.928.334.881	12.928.334.881	50.425.831.025	44.963.571.739	18.390.594.167	18.390.594.167

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/7609338/HĐTD ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Sông Hàn ngày 01/11/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất cho vay: Được xác định tại từng thời điểm giải ngân của từng món tiền vay;
- Phương thức bảo đảm: Thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thừa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 80125 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 06/11/2007; Thế chấp hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 14.898.238.310 đồng.

(2) Các khoản vay cán bộ công nhân viên bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: dưới 12 tháng tùy theo từng khách ước;
- Lãi suất cho vay: 4,3%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 3.492.355.856 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Axon Drugs Private Ltd	7.805.725.902	7.805.725.902	3.852.668.578	3.852.668.578
- Mi Pharma Private Limited	7.813.545.452	7.813.545.452	7.696.044.887	7.696.044.887
- Công ty TNHH Dược Phẩm Vạn Hưng	11.658.729.755	11.658.729.755	17.299.510.380	17.299.510.380
- Delta Pharma Limited	4.996.696.953	4.996.696.953	16.771.956.805	16.771.956.805
- Growena Impex Company	11.413.700.987	11.413.700.987	7.038.889.686	7.038.889.686
- Beijing Double-Crane Pharmaceutical	3.585.305.112	3.585.305.112	10.621.040.680	10.621.040.680
- Consorzio Con Attività Esterna	-	-	4.041.166.230	4.041.166.230
- Troikka Pharmaceuticals Ltd	15.617.872.901	15.617.872.901	28.813.515.237	28.813.515.237
- Inbiotech L.T.D	7.286.253.008	7.286.253.008	6.915.586.483	6.915.586.483
- Phải trả các đối tượng khác	209.983.205.072	209.983.205.072	196.523.369.107	196.523.369.107
	280.161.035.142	280.161.035.142	299.573.748.073	299.573.748.073
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	-	-	1.750.319.336	1.750.319.336

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH Dược phẩm Đa Phúc	-	520.000.000
- Công ty TNHH Dược phẩm Thăng Lợi	2.782.536.806	1.938.949.368
- Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Xanh	784.031.341	1.974.331.341
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Linh	9.074.534	
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Mỹ Quốc	1.443.622.059	1.443.622.059
- Công ty TNHH Dược phẩm S	1.166.500.000	
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	20.268.450.724	12.188.291.844
	26.454.215.464	18.065.194.612

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	16.361.677	75.289.323.224	75.521.822.299	216.137.398	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	7.844.823.109	7.844.823.109	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.380.989	-	1.708.639.567	1.577.394.848	-	57.863.730
- Thuế thu nhập cá nhân	-	262.150.960	628.226.869	627.437.103	-	262.940.726
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	246.802.220	264.840.650	18.038.430	-
- Các loại thuế khác	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	73.380.989	278.512.637	85.719.814.989	85.838.318.009	234.175.828	320.804.456

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

. 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	61.437.673	66.239.918
	61.437.673	66.239.918

. 18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	26.481.477	139.177.816
- Kinh phí công đoàn	82.610.538	74.517.594
- Bảo hiểm xã hội	28.807.288	28.030.981
- Thù lao Hội đồng quản trị	-	670.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.685.883.912	1.353.209.533
	1.823.783.215	2.264.935.924
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.129.700.000	2.129.700.000
	2.129.700.000	2.129.700.000

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2021	121.344.740.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	19.144.225.633	177.683.332.712
Chia cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu	18.198.410.000	-	-	-	(18.198.410.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	14.915.846.627	14.915.846.627
Số dư tại 31/12/2021	139.543.150.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	15.861.662.260	192.599.179.339
Số dư tại 01/01/2022	139.543.150.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	15.861.662.260	192.599.179.339
Chia cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu	13.950.130.000	-	-	-	(13.950.130.000)	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	5.922.132.926	5.922.132.926
Số dư tại 30/06/2022	153.493.280.000	9.215.548.634	2.334.190.178	25.644.628.267	7.833.665.186	198.521.312.265

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 21/2022/NQ-DHĐCĐ ngày 08 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm: 1.395.013 cổ phiếu;
- Hình thức phát hành: Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 10% (mỗi 100 cổ phiếu nhận thêm 10 cổ phiếu)
- Đối tượng được phân phối: Cổ đông hiện hữu;
- Công ty đã hoàn thành phát hành cổ phiếu để trả cổ tức ngày 24/06/2022 theo báo cáo số 842/BC-CT và đang thực hiện các thủ tục đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam để đăng ký lưu hành.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Megram	78.290.190.000	51,01%	71.172.900.000	51,00%
Công ty Cổ phần Dược Danapha	10.997.910.000	7,17%	9.998.100.000	7,16%
Ông Phạm Văn Trương	9.163.000.000	5,97%	8.050.000.000	5,77%
Cổ đông khác	55.042.180.000	35,86%	50.322.150.000	36,06%
	153.493.280.000	100%	139.543.150.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	139.543.150.000	121.344.740.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	13.950.130.000	18.198.410.000
- Vốn góp cuối kỳ	153.493.280.000	139.543.150.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	400.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	13.950.130.000	18.198.410.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	13.950.130.000	18.198.410.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	13.950.130.000	18.198.410.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	13.950.130.000	18.198.410.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	400.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.349.328	13.954.315
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.349.328	13.954.315
- Cổ phiếu phổ thông	15.349.328	13.954.315
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	13.954.315	13.954.315
- Cổ phiếu phổ thông	13.954.315	13.954.315
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	Tại 30/06/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25.644.628.267	25.644.628.267
	25.644.628.267	25.644.628.267

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đà Nẵng để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng bán sản phẩm và kho chứa hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	224,38	20.224,88
- Euro	EUR	1.170,23	1.170,23

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán dược phẩm	568.160.849.937	812.678.030.348
Doanh thu bán thiết bị y tế	58.834.879.925	59.063.302.803
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.901.772.397	5.399.837.374
	635.897.502.259	877.141.170.525

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	963.597.503	604.254.839
- Hàng bán bị trả lại	498.669.899	679.853.267
	1.462.267.402	1.284.108.106

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của dược phẩm đã bán	542.721.017.070	786.210.976.231
Giá vốn của thiết bị y tế đã bán	55.236.077.881	53.914.573.748
	597.957.094.951	840.125.549.979

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.040.941	18.992.246
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.566.711.623	1.933.733.587
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	396.871.542	106.491.715
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	498.834.712	1.380.775.693
	4.484.458.818	3.439.993.241

. 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	166.326.267	872.875.490
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.533.835.464	675.544.122
	3.700.161.731	1.548.419.612

. 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	13.177.698.722	12.690.771.764
Chi phí khấu hao tài sản cố định	649.660.171	443.336.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.856.545.692	3.330.629.987
Chi phí khác bằng tiền	5.411.458.153	2.140.894.735
	24.095.362.738	18.605.632.660

. 27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.438.616.296	2.466.130.372
Chi phí khấu hao tài sản cố định	504.517.692	504.517.692
Chi phí dự phòng	-	1.628.909.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.256.566.674	1.223.804.039
Chi phí khác bằng tiền	1.680.402.044	1.127.497.541
	5.880.102.706	6.950.859.174

. 28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền phạt thu được	54.593.901	50.709.871
Nhà cung cấp bù hàng hỏng, hàng hết hạn	647.000	97.241.000
Thưởng doanh số, chiết khấu từ nhà cung cấp	13.727.009	210.873.612
Thu nhập khác	560.466.192	5.231.056
	629.434.102	364.055.539

. 29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá trị hàng khuyến mại không thu tiền	-	-
Chi thưởng cho mật dịch viên	34.794.728	20.621.039
Xuất hủy hàng hóa hết hạn sử dụng	65.305.961	59.175.924
Chi phí khác	413.638.805	-
	513.739.494	79.796.963

. 30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.402.666.157	12.350.852.811
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.402.666.157	12.350.852.811
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.480.533.231	2.470.170.562
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	228.106.336	
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(73.380.989)	1.137.280.175
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.577.394.848)	(2.363.769.696)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	57.863.730	1.243.681.041

. 31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.922.132.926	9.880.682.249
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.922.132.926	9.880.682.249
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.349.328	12.134.474
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	386	814

. 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.820.930.774	4.482.035.562
Chi phí nhân công	15.616.315.018	15.632.994.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.154.177.863	1.001.154.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.113.112.366	7.678.464.056
Chi phí khác bằng tiền	7.091.860.197	7.938.565.453
	38.796.396.218	36.733.213.891

. 33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	50.425.831.025	105.236.450.159
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	44.963.571.739	126.853.388.479

. 34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

. 35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Elmich	Cùng Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn	24.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Elmich	24.000.000.000	
Thu hồi khoản cho vay ngắn hạn	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Elmich	20.000.000.000	
Mua hàng	-	3.388.842.097
Công ty Cổ phần Megram	-	86.875.556
Công ty Cổ phần Dược Danapha	-	3.301.966.541

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Tại 30/06/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Phải trả cho người bán	-	1.750.319.336
Công ty Cổ phần Megram	-	-
Công ty Cổ phần Dược Danapha	-	1.750.319.336
Phải thu về cho vay ngắn hạn	24.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Elmich	24.000.000.000	20.000.000.000

Thù lao của Hội đồng Quản trị, tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

Chức vụ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2022	2021
	VND	VND
- Đỗ Thành Trung	191.406.250	180.000.000
- Tống Viết Phái	120.289.475	639.138.666
- Nguyễn Hữu Công	362.900.000	411.119.783
- Phạm Thu Hiền	36.750.000	50.000.000
- Đinh Thị Mộng Vân	36.750.000	50.000.000
- Nguyễn Công Lâm	739.600.000	635.116.667
- Nguyễn Trung	299.065.000	-
- Võ Anh Hùng	3.333.333	190.187.166
	1.790.094.058	2.155.562.282

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Người lập biểu



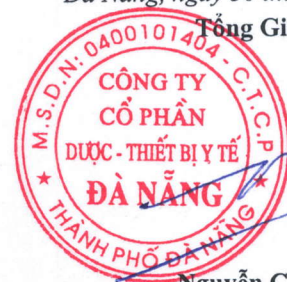
Trần Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 06 năm 2022



Nguyễn Công Lâm